

1

Zhōumò nǐ yǒu shénme dǎsuàn?

周末你有什么打算？

Anh dự định làm gì vào cuối tuần vậy?

一、听力 Phần nghe 01

第一部分 Phần 1

第 1-5 题：听对话，选择与对话内容一致的图片

Câu hỏi 1-5: Nghe các mẫu đối thoại và chọn hình phù hợp với nội dung của từng mẫu đối thoại. (*)

A



B



C



D



E



F



例如：男：喂，请问张经理在吗？

女：他正在开会，您半个小时以后再打，好吗？

D

1.

☐

2.

☐

3.

☐

4.

☐

5.

☐
(*) Để xem đáp án, bạn hãy truy cập vào trang web: www.nhantriviet.com/GiaoTrinhChuanHSK.

第二部分 Phần 2

第 6-10 题：听句子，判断对错

Câu hỏi 6-10: Cho biết các câu sau có phù hợp với tình huống bạn nghe được hay không.

例如：为了让自己更健康，他每天都花一个小时去锻炼身体。

* 他希望自己很健康。 (√)

今天我想早点儿回家。看了看手表，才 5 点。过了一会儿再看表，还是 5 点，我这才发现我的手表不走了。

* 那块儿手表不是他的。 (×)

- | | | |
|-----|---------------|-----|
| 6. | * 他不喜欢这个电影。 | () |
| 7. | * 他一点儿也不着急。 | () |
| 8. | * 他考试考得很好。 | () |
| 9. | * 他还没想好去哪儿旅游。 | () |
| 10. | * 家里还有很多鸡蛋。 | () |

第三部分 Phần 3

第 11-15 题：听短对话，选择正确答案

Câu hỏi 11-15: Nghe đoạn đối thoại ngắn và chọn câu trả lời đúng.

例如：男：小王，帮我开一下门，好吗？谢谢！

女：没问题。您去超市了？买了这么多东西。

问：男的想让小王做什么？

A 开门 √ B 拿东西 C 去超市买东西

- | | | | |
|-----|----------|-----------|-----------|
| 11. | A 送朋友 | B 送衣服 | C 去外边 |
| 12. | A 去过一次南方 | B 上个月去了南方 | C 很想去南方 |
| 13. | A 买东西 | B 搬东西 | C 找儿子 |
| 14. | A 票卖完了 | B 没有好看的电影 | C 没带钱 |
| 15. | A 他带地图了 | B 他没带地图 | C 他知道这是哪儿 |

第四部分 Phần 4

第 16–20 题：听长对话，选择正确答案

Câu hỏi 16-20: Nghe đoạn đối thoại dài và chọn câu trả lời đúng.

例如：女：晚饭做好了，准备吃饭了。

男：等一会儿，比赛还有三分钟就结束了。

女：快点儿吧，一起吃，菜冷了就不好吃了。

男：你先吃，我马上就看完了。

问：男的在做什么？

A 洗澡

B 吃饭

C 看电视 ✓

16. A 公司南边

B 医院北边

C 医院北门

17. A 谢谢

B 漂亮

C 还没有名字

18. A 没去过那个饭馆

B 晚上没有时间

C 要请男的吃饭

19. A 考得不好

B 没带手表

C 还没复习

20. A 爱买书

B 爱看书

C 读了一本书

QT Education

学而优